

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 26-12-2024

“Tranh chấp về HNGĐ - ly hôn,
chia tài sản chung khi ly hôn; Vay
tài sản+ Hợp đồng tín dụng
và Thế chấp tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Tùng

Các Thẩm phán: Ông Lê Hồng Nước;

Ông Lê Khắc Thịnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Tấn Hào - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh: Bà Nguyễn Thị Được- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 26 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Tỉnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2024/TLPT-HNGĐ, ngày 16 tháng 10 năm 2024, về việc “*Tranh chấp về HNGĐ - Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, Hợp đồng vay tài sản, Hợp đồng tín dụng và thế chấp tài sản*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 40/2024/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 601/2024/QĐXX-PT, ngày 06 tháng 11 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bích T, sinh năm 1969.

Địa chỉ: khóm C, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bích T là bà Nguyễn Minh T1, sinh năm 1979. Địa chỉ: 1, ấp H, xã T, huyện L, Vĩnh Long.

- Bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1968.

Địa chỉ: khóm C, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng N.

Địa chỉ: Số B L, phường T, Quận B, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V, chức vụ TGD.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn P, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N – Chi nhánh thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P là ông Phạm Thế D – Phó giám đốc Ngân hàng N – Chi nhánh thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Trần Thị L, sinh năm 1937.

Địa chỉ: khóm C, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L là ông Lý Ngọc B – Trợ giúp viên pháp lý, thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đ, Chi nhánh số 02.

3. Chị Trần Thị Mỹ T2, sinh năm 2001;

Địa chỉ: khóm C, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

4. Ông Lê Hoàng P1, sinh năm 1962;

Địa chỉ: khóm A, phường A, thành phố H, Đồng Tháp.

5. Ông Võ Thắng M, sinh năm 1978;

Địa chỉ: khóm A, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

(Đại diện nguyên đơn có mặt, bị đơn có mặt, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt không lý do)

-Người kháng cáo: Trần Thị Bích T – Là nguyên đơn trong vụ án; Bà Trần Thị L là người liên quan trong vụ án.

- Viện kiểm sát không kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* *Nguyên đơn trình bày:* Vào năm 1993, bà và ông Trần Văn H được cha mẹ hai bên đồng ý tổ chức đám cưới và chung sống với nhau, hai bên có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn H (nay là phường A, thành phố H). Trong thời gian đầu cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc và có 01 con chung là Trần Thị Mỹ T2, sinh ngày 23/8/2001. Tuy nhiên, đến khoảng năm 2017 thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông H có tình cảm với người phụ nữ khác, tình cảm vợ chồng không còn nên hai bên thường xuyên cự cãi với nhau và từ năm 2020 ly thân cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề như sau:

- Về hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông H;

- Về con chung: Có 01 con chung là Trần Thị Mỹ T2, sinh ngày 23/8/2001, đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung:

+ Theo đơn khởi kiện bà tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi các tài sản chung sau: *Thứ nhất:* Diện tích đất ruộng 17.055m², thuộc thửa 257,

tờ bản đồ số 5 (nay là thửa 436, tờ bản đồ số 04), đất tọa lạc tại phường A, thành phố H; *Thứ hai*: Diện tích đất ruộng thuộc thửa 272, tờ bản đồ số 7. Nay tách thành 02 thửa là thửa 701, tờ bản đồ số 4 diện tích là 6.454,2m² và thửa 706, tờ bản đồ số 4 diện tích là 6.891,2m², cùng tọa lạc tại phường A, thành phố H, hiện đang cầm cố cho Lê Hoàng P1 và ông Võ Thắng M; *Thứ ba*: Diện tích đất ở 15,9m², thuộc thửa 13, tờ bản đồ 53 (tương ứng thửa 05, tờ bản đồ số 62), tọa lạc tại khóm C, phường A, thành phố H và căn nhà tạm trên diện tích đất này, hiện ông H đang quản lý, sử dụng. Bà yêu cầu được chia bằng hiện vật là đất và căn nhà này, thống nhất trả giá trị lại cho ông H theo giá của Hội đồng định giá; *Thứ tư*: số tiền 150.000.000đ lợi nhuận khi thu hoạch lúa vụ Đông Xuân năm 2022-2023 và 100.000.000đ tiền lợi nhuận thu hoạch lúa vụ Hè Thu năm 2023, khi thu hoạch lúa trên diện tích đất ruộng nêu trên. Tổng cộng là 250.000.000đ, hiện ông H đang quản lý số tiền này, bà yêu cầu ông H chia cho bà 125.000.000đ; *Thứ năm*: Số tiền 136.750.000đ mà hai vợ chồng đã bỏ chung ra thuê đất của ông Võ Phi P2 và ông Võ Văn Đ năm đầu vào 2011, sau đó thuê từ năm 2011 đến năm 2020, sau khi ly thân thì ông H tự thuê tiếp tục làm cho tới nay, diện tích thuê là khoảng 40 công, nhưng sau đó chỉ có một mình ông H là người canh tác đất và hưởng lợi nhuận từ phần đất thuê này, số tiền này là do vợ chồng vay của mẹ là bà Trần Thị L 250.000.000đ để trả cho ông P2 và ông Đ, nay bà yêu cầu ông H chia cho bà 68.375.000đ tiền thuê đất mà 02 vợ chồng đã trả cho ông P2 và ông Đ này; *Thứ sáu*: 02 chiếc xe mô tô hiệu Futuner Neo FI biển số 66H1-06796 và hiệu Citi biển số 66F3-8079;

+ Tuy nhiên, nay bà xin rút đơn khởi kiện không tranh chấp đối với các tài sản sau: *Thứ nhất*: Diện tích đất ruộng 17.055m², thuộc thửa 257, tờ bản đồ số 5 (nay là thửa 436, tờ bản đồ số 04), đất tọa lạc tại phường A, thành phố H; *Thứ hai*: Diện tích đất ruộng thuộc thửa 272, tờ bản đồ số 7. Nay tách thành 02 thửa là thửa 701, tờ bản đồ số 4 diện tích là 6.454,2m² và thửa 706, tờ bản đồ số 4 diện tích là 6.891,2m², cùng tọa lạc tại phường A, thành phố H, hiện đang cầm cố cho Lê Hoàng P1 và ông Võ Thắng M; *Thứ ba*: 02 chiếc xe mô tô hiệu Futuner Neo FI biển số 66H1-06796 và hiệu Citi biển số 66F3-8079.

- Về nợ chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có vay làm ăn của Ngân hàng N 800.000.000đ vào năm 2020, sau đó vợ chồng cùng trả cho Ngân hàng và hiện còn nợ số tiền khoảng 274.000.000đ. Do mâu thuẫn ly thân với nhau nên không trả cho Ngân hàng nữa và ông H tự đi trả sau đó và hiện còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 70.000.000đ, nay Ngân hàng khởi kiện thì bà thống nhất trả 50% gốc và lãi cho ngân hàng như Ngân hàng yêu cầu, vì đây là nợ chung. Do trước đó còn nợ 274.000.000đ mà ông H tự trả khi vợ chồng không còn sống chung nay chỉ còn nợ gốc là 70.000.000đ, nên nay bà thống nhất trả lại cho ông H 50% số tiền mà ông H tự trả này là 100.000.000đ.

Đồng thời trong quá trình chung sống với nhau, thì vợ chồng có vay hiện còn nợ bà Trần Thị L (mẹ bà) số tiền là 250.000.000đ, mục đích vay tiền bà L là để lấy tiền thuê phần đất của ông Võ Phi P2 và ông Võ Văn Đ nêu trên. Nay ly hôn bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia số nợ này ra, bà có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$, ông H có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ cho mẹ là bà L. Do mẹ con với nhau nên không làm giấy tờ gì nên nay ông H không chấp nhận có nợ số tiền này. Trong trường hợp Tòa án giải quyết chấp nhận ý kiến trình bày của ông H, không chấp nhận yêu cầu của bà L thì bà vẫn thống nhất trả 125.000.000đ cho mẹ, vì vợ chồng có mượn số tiền này của mẹ là sự thật, do quan hệ mẹ con nên mới không có ghi biên nhận thôi.

- Về tài sản riêng: Bà yêu cầu ông H trả lại cho bà 40 chỉ vàng 24kara 9t8, 18 chỉ vàng 18kara, 37.000.000đ và 01 điện thoại Iphone 13. Đây là tài sản riêng của bà do sau khi ly thân bà tự làm kinh tế riêng và dành dụm được. Ông H tự ý lấy số tài sản này của bà, nay ly hôn nên nay bà yêu cầu ông H phải trả lại số tài sản này. Ông H lấy thì ông H có trách nhiệm trả, bà không yêu cầu ai khác vì họ không liên quan gì đến việc lấy các tài sản này.

- Đối với yêu cầu của ông H về việc chia đôi tài sản chung là 15 chỉ vàng 18kara (bộ V1) thì bà không thống nhất. Bà thừa nhận có số vàng này, nhưng số vàng này là sau khi ly thân với ông H thì do bà mua bán dành dụm mới mua được 12 chỉ vàng 18kara (bộ V1) thôi, chứ không phải 15 chỉ như ông H trình bày, nhưng sau đó do mua bán thua lỗ nên bà đã bán để lấy tiền kinh doanh lại, nên nay không còn số vàng này.

- Đối với việc ông H rút đơn tranh chấp đối với yêu cầu về việc chia đôi tài sản chung diện tích là 18,2m², thuộc thửa 208, tờ bản đồ 61, tọa lạc tại khóm C, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp thì bà thống nhất, bà không tranh chấp gì đối với tài sản này.

Bà thống nhất với Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp của Tòa án và giá trị tài sản tranh chấp của Hội đồng định giá đã định.

Ngoài ra bà không trình bày hay yêu cầu gì thêm.

* *Bị đơn trình bày*: Vào năm 1993, ông và bà T được cha mẹ hai bên đồng ý tổ chức đám cưới và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn H (nay là phường A, thành phố H). Trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2017 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm thường xuyên cự cãi với nhau, nên sau đó vợ chồng đã ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Nay qua yêu cầu khởi của bà T, ông có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Ông thống nhất ly hôn với bà T.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Thị Mỹ T2, sinh năm 2001, hiện đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống với nhau vợ chồng có tạo lập các tài sản chung như sau: *Thứ nhất*: Diện tích đất trồng lúa 17.055m², thuộc thửa 257, tờ bản đồ số 5 (nay là thửa 436, tờ bản đồ số 04), đất tọa lạc tại phường A, thành phố H; *Thứ hai*: Diện tích đất trồng lúa thuộc thửa 272, tờ bản đồ số 7, nay tách thành 02 thửa là thửa 701, tờ bản đồ số 4 diện tích là 6.454,2m² và thửa 706, tờ bản đồ số 4 diện tích là 6.891,2m², cùng tọa lạc tại phường A, thành phố H, hiện đang cố cho Lê Hoàng P1 và ông Võ Thắng M; *Thứ ba*: Diện tích đất ở 15,9m², thuộc thửa 13, tờ bản đồ 53 (tương ứng thửa 05, tờ bản đồ số 62), tọa lạc tại khóm C, phường A, thành phố H và căn nhà tạm trên diện tích đất này, hiện ông là người đang quản lý, sử dụng, ông thống nhất đây là tài sản chung của vợ chồng. Nay ly hôn ông yêu cầu được chia nhận hiện vật, ông thống nhất trả giá trị lại cho bà T theo giá của Hội đồng định giá, vì ông không có nơi ở và con gái M đang sống chung với ông trong căn nhà này, Mỹ T2 không thích sống với mẹ và chưa có việc làm ổn định; *Thứ tư*: Diện tích đất ở 18,2m², thuộc thửa 208, tờ bản đồ 61, tọa lạc tại khóm C, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp; *Thứ năm*: Trong quá trình chung sống vợ chồng có kinh doanh và thu lợi nhuận được 15 chỉ vàng 18kara (bộ V1), tài sản hiện nay do bà T quản lý, nay ly hôn ông yêu cầu bà T phải chia cho ông 7,5 chỉ vàng 18kara; *Thứ sáu*: 02 chiếc xe mô tô hiệu Futuner Neo FI biển số 66H1-06796 và hiệu Citi biển số 66F3-8079.

Nay bà T rút đơn khởi kiện không tranh chấp đối với tài sản là: *Thứ nhất*: Diện tích đất ruộng 17.055m², thuộc thửa 257, tờ bản đồ số 5 (nay là thửa 436, tờ bản đồ số 04), đất tọa lạc tại phường A, thành phố H; *Thứ hai*: Diện tích đất ruộng thuộc thửa 272, tờ bản đồ số 7, nay tách thành 02 thửa là thửa 701, tờ bản đồ số 4 diện tích là 6.454,2m² và thửa 706, tờ bản đồ số 4 diện tích là 6.891,2m², cùng tọa lạc tại phường A, thành phố H, hiện đang cầm cố cho Lê Hoàng P1 và ông Võ Thắng M; *Thứ ba*: 02 chiếc xe mô tô hiệu Futuner Neo FI biển số 66H1-06796 và hiệu Citi biển số 66F3-8079. Ông thống nhất việc rút đơn khởi kiện của bà T và ông cũng không tranh chấp yêu cầu Tòa án giải quyết gì đối với các tài sản này.

Đồng thời ông xin rút đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản là diện tích đất ở 18,2m², thuộc thửa 208, tờ bản đồ 61, tọa lạc tại khóm C, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp. Bà T cũng thống nhất việc rút đơn của ông.

- Về nợ chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có vay làm ăn và hiện còn nợ Ngân hàng N số tiền gốc là 70.000.000đ, nay Ngân hàng khởi kiện thì ông thống nhất trả 50% gốc và lãi cho ngân hàng, vì đây là nợ chung.

Đối với yêu cầu của bà Trần Thị L (mẹ vợ ông) về việc yêu cầu ông và bà T cùng trả số tiền vay còn nợ là 250.000.000đ, thì ông không thống nhất với yêu cầu này của bà L, vì ông không có vay mượn số tiền này của bà L, còn việc bà T thống nhất trả cho bà L là chuyện cá nhân của bà T, ông không biết và không có liên quan gì.

- Đối với yêu cầu của bà T về các tài sản khác thì ông có ý kiến như sau:

+ Đối với yêu cầu về việc yêu cầu ông chia đôi số tiền tổng cộng là 250.000.000đ, trong đó 150.000.000đ tiền lợi nhuận thu hoạch lúa vụ Đông Xuân năm 2022-2023 và 100.000.000đ tiền lợi nhuận thu hoạch lúa vụ Hè Thu năm 2023, thì ông không thống nhất vì quá trình canh tác lúa các năm này thất mùa, không có lợi nhuận nhiều, một mình ông làm lụng, canh tác đất này, bà T không biết gì, ông phải nuôi con ăn học và trả lãi cho Ngân hàng N nên không có số tiền lợi nhuận như bà T yêu cầu. Trong đó 150.000.000đ tiền lợi nhuận thu hoạch lúa vụ Đông Xuân năm 2022-2023 thì ông đã chuyển cho con Mỹ Tiên hết, vì lúc đó con đang cần tiền ăn học cao học.

+ Đối với yêu cầu về việc chia đôi số tiền đã trả để thuê đất của ông Võ Phi P2 và ông Võ Văn Đ tổng là 136.750.000đ mà hai vợ chồng đã bỏ chung ra để thuê đất, ông không thống nhất vì số tiền thuê đất này đã trả cho chủ đất rồi, tiền thuê này đã trả năm đầu 2011 cho chủ đất, lấy từ nguồn tiền cổ đất của ông M và ông P1 trả cho chủ đất, sau đó thuê từ năm 2011 đến năm 2020, lúc đó vợ chồng còn chung sống với nhau, thuận thảo hạnh phúc, nên tiền lợi nhuận khi canh tác phần đất thuê đã phục vụ nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của gia đình, nuôi con ăn học và trả gốc lãi cho Ngân hàng Nông nghiệp nên không còn số tiền nào cả. Khi hết thời hạn thuê năm 2020 thì vợ chồng bắt đầu ly thân, nên ông tự thuê phần đất này từ năm 2020 của 02 ông này và tiếp tục canh tác cho tới nay.

- Đối với yêu cầu của bà T về yêu cầu ông trả các tài sản mà bà T cho rằng đây là tài sản riêng của bà T thì ông có ý kiến như sau:

+ Đối với 40 chỉ vàng 24kara 9t8 và 18 chỉ vàng 18kara mà bà T yêu cầu ông trả thì ông thống nhất là có số vàng này, tuy nhiên đây là tài sản chung của vợ chồng có được từ việc làm ăn kinh tế của vợ chồng khi còn sống chung hạnh phúc. Sau khi mâu thuẫn ly thân, không ai trả tiền vay cho Ngân hàng nữa, nên khoảng năm 2023 ông đã lấy số vàng này bán hết và trả một phần nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp, vì trước đó vay 800.000.000đ, trả nên nay chỉ còn nợ gốc là 70.000.000đ, nên không còn số vàng này.

+ Đối với số tiền 37.000.000đ và 01 điện thoại Iphone 13 thì ông không thống nhất, vì ông không biết gì về số tiền và điện thoại này. Ông không có liên quan gì đến số tiền và điện thoại này. Hiện nay do con chung là cháu Mỹ T2 giữ hay gì đó thì ông không rành.

Ông thống nhất với Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp của Tòa án và giá trị tài sản tranh chấp của Hội đồng định giá đã định.

Ngoài ra ông không trình bày hay yêu cầu gì thêm.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày:* Vào tháng 7 năm 2011 bà có bán một phần đất nên có tiền, hay tin nên vợ chồng T và H (T là con gái bà) có hỏi vay của bà số tiền là 250.000.000đ, mục đích vay là vợ chồng T, H trả tiền thuê đất canh tác lúa cho ông Võ Phi P2 và ông Võ Văn Đ. Do con cái sống chung trong nhà nên không có làm biên nhận, ông H là người nhận tiền mặt trực tiếp từ bà đưa. Nay vợ chồng T, H ly hôn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T và ông H trả số tiền vay còn nợ là 250.000.000đ, không yêu cầu lãi.

Ngoài ra bà không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N trình bày:* Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị Bích T, ông Trần Văn H và chị Trần Thị Mỹ T2 phải trả cho Ngân hàng số tiền vay còn thiếu là 71.267.863đ (Trong đó tiền gốc là 70.000.000đ và tiền lãi là 1.267.863đ), lãi tạm tính đến ngày 17/10/2023 và yêu cầu tiếp tục tính lãi theo mức lãi suất mà hai bên đã thống nhất kết hợp tại Hợp đồng số 6508LAV202203907 ngày 23/7/2020. Trong trường hợp bà Trần Thị Bích T, ông Trần Văn H và chị Trần Thị Mỹ T2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay còn thiếu thì Ngân hàng yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng thế chấp tài sản số 032020.061/HĐTC ngày 21/7/2020 và số 032020.062/HĐTC ngày 21/7/2020 đã ký kết giữa Ngân hàng với bên vay có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng được quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là QSD đất để thu hồi nợ.

Ngoài ra Ngân hàng không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Mỹ T2 trình bày:* Từ khi cha mẹ ly thân cho tới nay thì chị sống chung với cha nuôi dưỡng tại căn nhà mà cha mẹ tranh chấp trong vụ án này, chị không thích sống với mẹ vì mẹ thích đi chơi, chị khuyên mẹ không được, nên chị nhờ Tòa án giải quyết giao nhà đất mà cha mẹ tranh chấp này cho cha để chị cùng cha ở. Hiện chị đã học xong đại học nhưng chưa tìm việc làm được. Khi học đại học ở S thì cha mẹ còn thuận thảo, nên chi phí ăn học do cha mẹ cho, nhưng sau đó chị học lên cao học chỉ được 02 năm thì nghỉ thì chỉ có cha lo chi phí ăn học cho chị. Trước khi học lên cao học cần tiền nên cha có cho chị 150.000.000đ để lo chi phí ăn học, nên số tiền này chị đã sử dụng hết, nay chị đã nghỉ học cao học rồi. Trong quá trình cha

mẹ chung sống thì chỉ có cha là người làm canh tác, chăm sóc đồng ruộng lúa. Còn 37.000.000đ và 01 điện thoại Iphone 13 mà mẹ kiện cha thì do chị giữ, vì lúc đó cha mẹ mâu thuẫn cự cãi rất nghiêm trọng, do cần tiền ăn học nên chị đã lấy tự lo chi phí cho mình, còn điện thoại thì sợ bị mất nên chị cũng bán và cũng lo chi phí ăn học hết, nên nay không còn số tài sản này. Đối với số tiền 250.000.000đ mà bà ngoại kiện cha mẹ thì từ trước tới giờ chị không nghe nói, sau này khi mẹ nộp đơn khởi kiện ly hôn cha thì chị mới nghe nói đến số tiền này. Chị cũng thống nhất cùng cha mẹ trả tiền vay còn nợ theo yêu cầu của Ngân hàng. Còn các vấn đề khác chị không có ý kiến gì. Ngoài ra chị không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hoàng P1 trình bày:* Vào năm 2010 ông có cổ phần đất của vợ chồng bà T ông H đối với diện tích đất là 6.891,2m², thuộc một phần thửa 272, tờ bản đồ số 07 (nay là thửa 706, tờ bản đồ 04), giá cổ là 35 chỉ vàng 24kara 9t8, thời hạn cổ là 02 năm, có làm giấy viết tay về việc cầm cố này. Tuy nhiên từ đó cho tới nay ông H và bà T chưa trả lại vàng cổ cho ông nên ông hiện vẫn là người đang canh tác phần đất này. Nay vợ chồng bà T, ông H ly hôn có tranh chấp về tài sản nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết đối với hợp đồng cầm cố này, buộc ông H và bà T trả lại ông số vàng mà ông trả khi cổ là 35 chỉ vàng 24kara 9t8, ông sẽ trả lại diện tích đất đã cổ nêu trên lại cho ông H và bà T. Ngoài ra ông không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thắng M trình bày:* Vào năm 2009 ông có cổ phần đất của vợ chồng bà T ông H đối với diện tích đất là 6.454,2m², thuộc một phần thửa 272, tờ bản đồ số 07 (nay là thửa 701, tờ bản đồ 04), giá cổ là 50 chỉ vàng 24kara 9t8, thời hạn cổ là 02 năm, có làm giấy viết tay về việc cầm cố này. Tuy nhiên từ đó cho tới nay ông H và bà T chưa trả lại vàng cổ cho ông nên ông hiện vẫn là người đang canh tác phần đất này. Nay vợ chồng bà T, ông H ly hôn có tranh chấp về tài sản nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết đối với hợp đồng cầm cố này, buộc ông H và bà T trả lại ông số vàng mà ông trả khi cổ là 50 chỉ vàng 24kara 9t8, ông sẽ trả lại diện tích đất đã cổ nêu trên lại cho ông H và bà T. Ngoài ra ông không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

*** *Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:***

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Bích T và chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông Trần Văn H.

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Bích T và ông Trần Văn H.

- Về con chung: Có 01 con chung tên là Trần Thị Mỹ T2, sinh ngày 23/8/2001, hiện đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông Trần Văn H được chia tài sản bằng hiện vật diện tích đất 15,9m², thuộc thửa 13, tờ bản đồ 53 (nay tương ứng thửa 05, tờ bản đồ số 62), hiện do ông Trần Văn H đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất, tọa lạc tại khóm C, phường A, thành phố H và căn nhà gắn liền trên diện tích đất này (Theo Sơ đồ đo đạc số 23/2024/SĐĐĐ/CNVPĐKĐĐ TPHN ngày 07/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H, tỉnh Đồng Tháp). Ông Trần Văn H được quyền sử dụng phần diện tích đất và quyền sở hữu căn nhà này theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Trần Văn H phải trả cho bà Trần Thị Bích T số tiền chênh lệch khi chia tài sản chung của vợ chồng đối với diện tích đất 15,9m² và căn nhà nêu trên là 260.556.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đương sự được đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, điều chỉnh, đăng ký biến động đối với diện tích đất được công nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Kèm theo Bản án này là Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 31/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự và Sơ đồ đo đạc số 23/2024/SĐĐĐ/CNVPĐKĐĐ TPHN ngày 07/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bích T đối với yêu cầu ông Trần Văn H chia và trả lại đối với các tài sản sau: Chia số tiền 250.000.000đ, trong đó 150.000.000đ tiền lợi nhuận thu hoạch lúa của vụ Đông Xuân năm 2022-2023 và 100.000.000đ tiền lợi nhuận thu hoạch lúa của vụ Hè Thu năm 2023; Chia số tiền 136.750.000đ mà vợ chồng đã trả để thuê đất của ông Võ Phi P2 và ông Võ Văn Đ; Trả lại 40 chỉ vàng 24kara 9t8, 18 chỉ vàng 18kara, 37.000.000đ và 01 điện thoại Iphone 13.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn H đối với yêu cầu bà Trần Thị Bích T chia đôi 15 chỉ vàng 18kara (bộ V1).

4. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản của bà T và ông H đối với các tài sản là: Diện tích đất ruộng 17.055m², thuộc thửa 257, tờ bản đồ số 5 (nay là thửa 436, tờ bản đồ số 04), đất tọa lạc tại phường A, thành phố H; Diện tích đất ruộng thuộc thửa 272, tờ bản đồ số 7, nay tách thành 02 thửa là thửa 701, tờ bản đồ số 4 diện tích là 6.454,2m² và thửa 706, tờ bản đồ số 4 diện tích là 6.891,2m², cùng tọa lạc tại phường A, thành phố H; 02 (hai) chiếc xe mô tô

hiệu Futuner Neo FI biển số 66H1-06796 và hiệu Citi biển số 66F3-8079; Diện tích đất ở 18,2m², thuộc thửa 208, tờ bản đồ 61, tọa lạc tại khóm C, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

5. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng N. Buộc bà Trần Thị Bích T, ông Trần Văn H và chị Trần Thị Mỹ T2 cùng liên đới trả số tiền vay còn nợ cho Ngân hàng N là 71.267.863đ. Trong đó gốc là 70.000.000đ và lãi là 1.267.863đ, tiền lãi tạm tính tới ngày 17/10/2023. Tiền lãi được tiếp tục tính theo mức lãi suất trong hợp đồng tín dụng số 6508LAV202203907 đã ký kết vào ngày 23/7/2020 từ ngày 18/10/2023 cho đến khi thi hành án xong.

Công nhận hợp đồng thế chấp số 032020.061/HĐTC ngày 21/7/2020 và số 032020.062/HĐTC ngày 21/7/2020 giữa, người thế chấp là bà Trần Thị Bích T, ông Trần Văn H và chị Trần Thị Mỹ T2, người nhận thế chấp là Ngân hàng N. Tài sản thế chấp bao gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 12.698m², thuộc thửa 272, tờ bản đồ số 7 (Nay tách thành 02 thửa là thửa 701, tờ bản đồ số 4 diện tích là 6.454,2m² và thửa 706, tờ bản đồ số 4 diện tích là 6.891,2m²), cùng tọa lạc tại phường A, thành phố H, quyền sử dụng đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ ông Trần Văn H và Quyền sử dụng đất diện tích 17.053m² (do đặc thực tế là 17.055m²), thuộc thửa số 257, tờ bản đồ số 5 (nay là thửa 436, tờ bản đồ số 04), đất tọa lạc tại phường A, thành phố H, quyền sử dụng đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bà Trần Thị Bích T, có hiệu lực từ ngày 23/7/2020 (ngày hợp đồng thế chấp được đăng ký). Trường hợp sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật mà bà Trần Thị Bích T, ông Trần Văn H và chị Trần Thị Mỹ T2 không thực hiện trả số tiền vay còn nợ cho Ngân hàng N, thì Cơ quan Thi hành án dân sự có quyền xử lý tài sản đã thế chấp trong các hợp đồng nói trên để thi hành án theo quy định của pháp luật.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị Bích T về việc thống nhất trả cho bà Trần Thị L số tiền là 125.000.000đ (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng). Bà Trần Thị Bích T có nghĩa vụ trả số tiền này cho bà L.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm bà Trần Thị Bích T, bà Trần Thị L không đồng ý với án sơ thẩm nên không kháng cáo.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn bà Trần Thị Bích T rút đơn kháng cáo và rút đơn khởi kiện

đối với các vấn đề sau:

+ Giao cho bà Trần Thị Bích T được sử dụng diện tích đất 15,9m² và sở hữu căn nhà trên đất thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 53 (nay tương đương thửa số 05, tờ bản đồ số 62), hiện do ông Trần Văn H đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc Khóm C, phường A, thành phố H. Bà Trần Thị Bích T có trách nhiệm trả 50% giá trị tài sản trên cho ông H với số tiền là 1.000.000.000 đồng hoặc ngược lại.

+ Buộc ông H chia lại cho bà T 50% số tiền 250.000.000 đồng là lợi tức thu được từ 02 vụ lúa trên phần đất chung của vợ chồng 30.400m² và đất thuê 40.000m² (gồm 150.000.000 đồng của vụ Đông Xuân năm 2022 - 2023 và 100.000.000 đồng của vụ Hè Thu năm 2023) với số tiền là 125.000.000 đồng.

+ Buộc ông H chia lại cho bà T 50% số tiền vốn 136.750.000 đồng mà vợ chồng đã trả cho ông Võ Phi P2 và ông Võ Văn Đ để thuê 40.000m² đất vào năm 2011 với số tiền là 68.375.000 đồng.

+ Về phần tài sản riêng: Buộc ông H trả lại cho bà T 40 chỉ vàng 24kara, 18 chỉ vàng 18kara, 37.000.000 đồng và 01 điện thoại Iphone 13. Bà T có trách nhiệm trả lại cho ông H 102.000.000 đồng, là 50% số tiền mà ông H đã trả cho Ngân hàng.

- Bà Trần Thị L rút lại kháng cáo và rút lại yêu cầu khởi kiện về việc: Yêu cầu ông H trả cho bà L số tiền vay nợ là 125.000.000 đồng, bà L không yêu cầu tính lãi.

- Bi đơn ông Trần Văn H đồng ý đối với việc rút kháng cáo và rút khởi kiện của bà Trần Thị Bích T và bà Trần Thị L.

- Bà Trần Thị Bích T đồng ý với việc rút kháng cáo và rút đơn khởi kiện của bà Trần Thị L.

*** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:**

- Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm; Hủy một phần bản án hôn nhân sơ thẩm số 40/2024/HNGĐ- ST ngày 12/8/2024 về phần chia tài sản và yêu cầu độc lập của bà Trần Thị L.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bích T đối với ông Trần Văn H, cùng các yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Tranh chấp về

HNGĐ - Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, Hợp đồng vay tài sản, Hợp đồng tín dụng và thế chấp tài sản” là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà T không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên có kháng cáo. Tòa án T3 thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

- Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà Trần Thị Bích T tự nguyện rút lại yêu cầu kháng cáo, yêu cầu khởi kiện về chia tài sản để khởi kiện lại trong vụ án khác. Về phần yêu cầu xin ly hôn, con chung và nợ chung của Ngân hàng thì thống nhất theo án sơ thẩm đã tuyên.

- Người liên quan bà Trần Thị L tự nguyện rút lại kháng cáo và rút yêu cầu khởi kiện độc lập với bà T và ông H.

- Bị đơn ông Trần Văn H đồng ý với việc bà T và bà L rút lại đơn kháng cáo và đơn khởi kiện của bà T và bà L. Về phần yêu cầu xin ly hôn, con chung và nợ chung của Ngân hàng thì thống nhất theo án sơ thẩm đã tuyên.

- Bà Trần Thị Bích T đồng ý với việc rút kháng cáo và rút khởi kiện của bà Trần Thị L.

Xét thấy các đương sự tại phiên tòa đã thống nhất theo án sơ thẩm về phần: Ly hôn, con chung, nợ chung đối với Ngân hàng nên phần hôn nhân và nợ chung của Ngân hàng có hiệu lực pháp luật.

Đối với phần chia tài sản và nợ chung của bà Trần Thị L thì nguyên đơn rút đơn khởi kiện, rút đơn kháng cáo, bà Trần Thị L rút đơn kháng cáo và đơn khởi kiện, được các bên thống nhất nên Hội đồng xét xử hủy 01 phần bản án sơ thẩm, đình chỉ vụ án về việc chia tài sản chung vợ chồng, nợ chung của bà Trần Thị L.

Đương sự được quyền khởi kiện lại vụ án chia tài sản chung khi ly hôn bằng vụ án khác. Được quyền nhận lại các tài liệu chứng cứ liên quan khi có yêu cầu.

Việc hủy án và đình chỉ xét xử phúc thẩm do các đương sự tự rút đơn và rút kháng cáo tại cấp phúc thẩm không phải lỗi của cấp sơ thẩm.

[3] Xét lời đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên chấp nhận.

[4] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm như bản án sơ thẩm đã tuyên.

- Án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị Bích T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm.

[5] Về chi phí tố tụng các đương sự phải chịu như án sơ thẩm đã tuyên.

Các phần còn lại của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 điều 28; khoản 4, khoản 5 điều 308, điểm b khoản 1 điều 299, khoản 2 Điều 289, điều 311, điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 56, 59, 81, 82, 116 Luật HNGĐ; Điều 48 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Tuyên xử:

- Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Bích T và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L.

- Hủy một phần bản án hôn nhân sơ thẩm số 40/2024/HNGĐ-ST ngày 12/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự và đình chỉ giải quyết vụ án về các vấn đề sau:

1.1. Yêu cầu giao cho bà Trần Thị Bích T được sử dụng diện tích đất 15,9m² và sở hữu căn nhà trên đất thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 53 (nay tương đương thửa số 05, tờ bản đồ số 62), hiện do ông Trần Văn H đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc Khóm C, phường A, thành phố H. Bà Trần Thị Bích T có trách nhiệm trả 50% giá trị tài sản trên cho ông H với số tiền là 1.000.000.000 đồng hoặc ngược lại.

1.2. Buộc ông H chia lại cho bà T 50% số tiền 250.000.000 đồng là lợi tức thu được từ 02 vụ lúa trên phần đất chung của vợ chồng 30.400m² và đất thuê 40.000m² (gồm 150.000.000 đồng của vụ Đông Xuân năm 2022 - 2023 và 100.000.000 đồng của vụ Hè Thu năm 2023) với số tiền là 125.000.000 đồng.

1.3. Buộc ông H chia lại cho bà T 50% số tiền vốn 136.750.000 đồng mà vợ chồng đã trả cho ông Võ Phi P2 và ông Võ Văn Đ để thuê 40.000m² đất vào năm 2011 với số tiền là 68.375.000 đồng.

1.4. Về phần tài sản riêng: Buộc ông H trả lại cho bà T 40 chỉ vàng 24kara, 18 chỉ vàng 18kara, 37.000.000 đồng và 01 điện thoại Iphone 13. Bà T có trách nhiệm trả lại cho ông H 102.000.000 đồng, là 50% số tiền mà ông H đã trả cho Ngân hàng.

1.5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị Bích T về việc thống nhất trả cho bà Trần Thị L số tiền là 125.000.000đ (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng). Bà Trần Thị Bích T có nghĩa vụ trả số tiền này cho bà L.

2. Về án phí và chi phí tố tụng:

* Về án phí sơ thẩm:

+ Bà Trần Thị Bích T phải chịu là 44.416.000đ. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 36.970.000đ theo biên lai thu số 0000476

ngày 09/10/2023 và 2.359.000đ theo biên lai thu số 0001855 ngày 02/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự. Bà T phải nộp thêm án phí 5.087.000đ.

+ Ông Trần Văn H phải chịu là 15.127.500đ. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông H đã nộp là 9.509.000đ theo biên lai thu số 0001760 ngày 07/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự. Ông H phải nộp thêm án phí 5.618.500đ.

+ Bà Trần Thị Bích T, ông Trần Văn H và chị Trần Thị Mỹ T2 cùng liên đới chịu án phí là 3.863.000đ.

+ Bà Trần Thị L là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí này theo quy định của pháp luật.

+ Các đương sự khác trong vụ án không phải chịu tiền án phí.

+ Hoàn trả lại cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.081.500đ, theo biên lai thu số 0000549 ngày 25/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự.

- Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 14.934.000đ, bà T phải chịu 50% là 7.467.000đ, ông H phải chịu 50% là 7.467.000đ (ông H, bà T đã nộp và chi xong).

* Về án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị Bích T phải chịu án phí phúc thẩm và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0011987 ngày 27/8/2024 của Chi cục Thi hành án thành phố Hồng Ngự.

- Bà Trần Thị L là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

3. Các phần còn lại của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND Tp. Hồng Ngự;
- Chi cục THADS Tp. Hồng Ngự;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Tùng

